

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIX

Số: 531/2024/VIX-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Mã chứng khoán: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103;

Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn

Email: info@vixs.vn

**Loại thông tin công bố:**

24 giờ  72 giờ  07 ngày  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính Bán niên năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán.**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 13/08/2024 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/bao-cao>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
VIX  
DƯ VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 528/2024/VIX-KT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau  
thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng  
đầu năm 2023

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK. VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 (kỳ báo cáo) so với 6 tháng đầu năm 2023 (kỳ trước) như sau:

LNST 6 tháng đầu năm 2024: **285.734.448.417 đồng**

LNST 6 tháng đầu năm 2023: **576.000.989.202 đồng**

Nguyên nhân dẫn đến giảm lợi nhuận sau thuế kỳ báo cáo, so với kỳ trước như sau:

- Tính đến 30.06.2024, dư nợ từ hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty đạt mốc 4.089 tỷ, tăng 2,5 lần so với dư nợ tại ngày 30/06/2023, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động phải thu và cho vay 6 tháng đầu năm 2024 tăng 146,5% so 6 tháng đầu năm 2023. Cùng với đó, hoạt động môi giới cũng có sự tăng trưởng đáng kể, doanh thu từ phí môi giới của 6 tháng đầu năm 2024 tăng 160% so với cùng kỳ.
- Tuy nhiên, sự biến động của thị trường chứng khoán trong 6 tháng đầu năm 2024 cũng ảnh hưởng khá lớn tới danh mục tự doanh của VIX, khi chốt phiên giao dịch ngày 28/06/2024, kết quả từ chỉ tiêu “*Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*” giảm 36,7% so với cùng kỳ năm trước
- Trong kỳ báo cáo, tổng chi phí của công ty tăng 56% so với kỳ trước, dẫn tới lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 giảm do với 6 tháng đầu năm 2023.

Trân trọng kính trình!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HDQT; BKS (đề b/c);
- Lưu VP; KT



**TRƯƠNG NGỌC LÂN**

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	19 - 62



# Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 52/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Trương Ngọc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Hồng Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trương Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2022
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Ngọc Lân, chức danh Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

TY  
HỮU  
YO  
IAE  
C

# Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông Trương Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số tham chiếu: 11542654/E-68422996-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

HH  
★



### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



The stamp is circular and red, containing the text: "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM" and "QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH". A blue ink signature is written across the stamp.

Vũ Tiên Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>10.559.449.824.364</b>	<b>9.041.916.205.385</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>10.546.494.914.764</b>	<b>9.040.954.798.684</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	571.174.286.048	139.539.567.122
111.1	1.1. Tiền		571.174.286.048	139.539.567.122
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	5.760.708.664.103	5.791.236.720.624
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	10.000.000.000	-
114	4. Các khoản cho vay	7.3	4.089.135.408.459	3.008.028.333.232
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	6. Các khoản phải thu	8	115.408.066.921	101.761.823.485
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	36.042.935.000
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		115.408.066.921	65.718.888.485
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		115.408.066.921	65.718.888.485
118	7. Trả trước cho người bán	8	702.630.000	1.013.582.600
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.047.885.803	15.097.042.733
122	9. Các khoản phải thu khác	8	214.667.152	203.236.387
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.162.288.282)	(13.191.102.059)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.954.909.600</b>	<b>961.406.701</b>
131	1. Tạm ứng		180.000.000	346.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		55.739.085	30.987.450
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.664.381.621	529.671.263
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	54.788.894	54.747.988



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>48.164.141.199</b>	<b>44.895.623.168</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	1.1. Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>24.905.796.139</b>	<b>24.076.066.040</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.739.466.887	12.529.773.118
222	1.1. Nguyên giá		26.968.205.816	26.857.739.816
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(16.228.738.929)	(14.327.966.698)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.166.329.252	11.546.292.922
228	2.1. Nguyên giá		27.841.331.371	23.930.081.371
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.675.002.119)	(12.383.788.449)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.758.345.060</b>	<b>19.319.557.128</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		785.362.280	725.362.280
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	972.982.780	705.654.556
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20.000.000.000	17.888.540.292
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>10.607.613.965.563</b>	<b>9.086.811.828.553</b>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.492.382.356.439</b>	<b>257.314.667.846</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.425.328.972.668</b>	<b>186.613.270.147</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.372.000.000.000	-
312	1.1. Vay ngắn hạn		1.372.000.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	2.968.325.397	2.337.541.309
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	-	110.460.000.000
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	450.000.000	-
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	33.687.601.786	66.947.111.609
323	6. Phải trả người lao động		30.890.034	4.708.865.034
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	15.162.136.787	1.708.973.031
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	1.030.018.664	450.779.164
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>67.053.383.771</b>	<b>70.701.397.699</b>
347	1. Phải trả người bán dài hạn	17	147.503.337	147.503.337
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	66.905.880.434	70.553.894.362
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>9.115.231.609.124</b>	<b>8.829.497.160.707</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>9.115.231.609.124</b>	<b>8.829.497.160.707</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.2	7.485.352.975.000	7.485.352.975.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.694.447.250.000	6.694.447.250.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		6.694.447.250.000	6.694.447.250.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		790.905.725.000	790.905.725.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.2	84.018.478.276	84.018.478.276
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.2	86.480.740.231	86.480.740.231
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	23.2	2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	23.3	1.456.917.153.662	1.171.182.705.245
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.189.293.631.928	888.967.127.799
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		267.623.521.734	282.215.577.446
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.607.613.965.563</b>	<b>9.086.811.828.553</b>



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	23.1	669.444.725	669.444.725
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK (VND)	24.1	1.908.616.420.000	1.837.880.470.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	24.2	-	117.312.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	24.3	347.150.000.000	923.050.000.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	24.4	10.003.761.700.000	10.241.430.390.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		7.590.576.530.000	7.940.142.390.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		80.500.150.000	150.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.267.153.150.000	2.192.153.150.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		70.000	70.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		65.531.800.000	109.134.630.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	24.5	82.710.000	227.860.890.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		82.710.000	227.860.890.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	24.6	570.938.363.217	327.296.394.204
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.6	570.811.771.160	327.169.929.010
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	24.6	790.487	789.695
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	24.6	125.801.570	125.675.499
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		4.658.316	4.653.648
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		121.143.254	121.021.851
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	24.7	537.948.227.717	327.296.394.204
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		537.245.382.191	326.594.139.882
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		702.845.526	702.254.322
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)		32.990.135.500	-

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai  
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		426.731.467.831	674.353.058.794
1.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	205.202.150.310	107.263.835.067
1.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	210.314.930.401	530.861.893.741
1.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	11.214.387.120	36.227.329.986
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	25.4	184.109.589	154.520.547.947
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.4	233.532.630.559	94.726.531.919
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	76.987.118.801	29.519.872.567
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	26	-	5.000.000.000
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26	1.966.038.283	1.691.084.045
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	26	30.000.000	30.000.000
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>739.431.365.063</b>	<b>959.841.095.272</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		263.827.857.627	196.248.815.143
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	34.077.132.585	90.856.512.140
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	228.555.000.041	105.392.303.003
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		1.195.725.001	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	28	19.753.503.846	17.112.161.963
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	36.352.545.806	16.826.416.569
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	29	3.372.877.547	2.513.717.138
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	29	1.347.602.118	580.234.355
32	6. Chi phí hoạt động khác	29	980.537.565	298.531.730
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>325.634.924.509</b>	<b>233.579.876.898</b>
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	27	5.113.050.006	2.182.430.971
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>5.113.050.006</b>	<b>2.182.430.971</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
52	1. Chi phí lãi vay	30	34.058.802.739	-
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>		<b>34.058.802.739</b>	-
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31</b>	<b>28.133.569.153</b>	<b>14.415.300.096</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>356.717.118.668</b>	<b>714.028.349.249</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>32</b>		
71	1. Thu nhập khác		28.813.777	1.054.721.660
72	2. Chi phí khác		23.431.861	350.582
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>5.381.916</b>	<b>1.054.371.078</b>
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>356.722.500.584</b>	<b>715.082.720.327</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		374.962.570.224	289.613.129.589
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(18.240.069.640)	425.469.590.738
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>	<b>33</b>	<b>70.988.052.167</b>	<b>139.081.731.125</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	74.636.066.095	53.987.812.977
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(3.648.013.928)	85.093.918.148
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>285.734.448.417</b>	<b>576.000.989.202</b>
<b>400</b>	<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		<b>285.734.448.417</b>	<b>576.000.989.202</b>
<b>501</b>	<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>34</b>	<b>427</b>	<b>860</b>

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai  
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>		<b>356.722.500.584</b>	<b>715.082.720.327</b>
<b>02</b>	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(201.651.729.442)</b>	<b>(248.075.572.559)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		3.191.985.901	618.727.854
04	Các khoản dự phòng		(28.813.777)	(158.927)
06	Chi phí lãi vay	30	34.058.802.739	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.800.000.000)	(2.182.430.971)
08	Dự thu tiền lãi		(237.073.704.305)	(246.511.710.515)
<b>10</b>	<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>228.555.000.041</b>	<b>105.392.303.003</b>
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	228.555.000.041	105.392.303.003
<b>18</b>	<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(210.314.930.401)</b>	<b>(530.861.893.741)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(210.314.930.401)	(530.861.893.741)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>173.310.840.782</b>	<b>41.537.557.030</b>
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		12.287.986.881	614.592.921.771
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(10.000.000.000)	(2.000.000.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.081.107.075.227)	208.942.588.945
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		36.042.935.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		188.734.525.869	124.122.070.743
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		49.156.930	(381.870.942)
39	Giảm các khoản phải thu khác		299.521.835	361.728.170
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		141.207.459	(64.084.353)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.471.036.242)	(225.670.135)
42	Giảm chi phí trả trước		(12.402.038.582)	(11.402.818.697)
43	Thuế TNDN đã nộp	33.1	(110.054.632.605)	(28.127.304.712)
44	Lãi vay đã trả		(19.134.602.741)	-
45	Giảm phải trả cho người bán		(106.800.000.000)	(264.840.000.000)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.159.056.687	(5.862.045.504)
48	Giảm phải trả người lao động		(4.677.975.000)	(3.606.000.000)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		1.210.023.588	(2.400.775.857)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.171.459.708)	(2.500.068.818)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(933.583.565.074)</b>	<b>(1.329.853.772.359)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(7.231.716.000)	(230.605.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		450.000.000	450.000.000
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(6.781.716.000)</b>	<b>219.395.000</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
73	Tiền vay gốc	15	3.146.000.000.000	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(1.774.000.000.000)	-
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.372.000.000.000</b>	<b>-</b>
90	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>431.634.718.926</b>	<b>(1.329.634.377.359)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	5	<b>139.539.567.122</b>	<b>1.349.906.924.794</b>
101.1	Tiền		139.539.567.122	1.349.906.924.794
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	5	<b>571.174.286.048</b>	<b>20.272.547.435</b>
103.1	Tiền		571.174.286.048	20.272.547.435

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		30.856.368.147.443	12.648.536.562.931
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(30.856.368.020.580)	(12.648.536.437.060)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		24.529.817.739.413	15.966.535.207.884
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(24.286.175.897.263)	(16.057.366.258.976)
<b>20</b>	<b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>243.641.969.013</b>	<b>(90.830.925.221)</b>
<b>30</b>	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>24.6</b>	<b>327.296.394.204</b>	<b>407.079.236.542</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		327.169.929.010	406.953.083.908
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		789.695	788.119
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.675.499	125.364.515

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>40</b>	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>24.6</b>	<b>570.938.363.217</b>	<b>316.248.311.321</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		570.811.771.160	316.122.032.816
	Trong đó có kỳ hạn:			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		790.487	788.907
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.801.570	125.489.598

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai  
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.194.365.835.000	7.485.352.975.000	873.055.360.000	(582.068.220.000)	-	-	7.485.352.975.000	7.485.352.975.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.821.391.890.000	6.694.447.250.000	873.055.360.000	-	-	-	6.694.447.250.000	6.694.447.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.372.973.945.000	790.905.725.000	-	(582.068.220.000)	-	-	790.905.725.000	790.905.725.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	84.018.478.276	-	-	-	-	84.018.478.276	84.018.478.276
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	86.480.740.231	-	-	-	-	86.480.740.231	86.480.740.231
4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023		Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		495.746.383.766	1.171.182.705.245	673.970.836.003	(388.956.986.801)	315.988.796.728	(30.254.348.311)	780.760.232.968	1.456.917.153.662
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		518.635.723.854	888.967.127.799	235.625.316.612	(290.987.140.000)	300.326.504.129	-	463.273.900.466	1.189.293.631.928
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(22.889.340.088)	282.215.577.446	438.345.519.391	(97.969.846.801)	15.662.292.599	(30.254.348.311)	317.486.332.502	267.623.521.734
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23</b>	<b>7.863.073.699.228</b>	<b>8.829.497.160.707</b>	<b>1.547.026.196.003</b>	<b>(971.025.206.801)</b>	<b>315.988.796.728</b>	<b>(30.254.348.311)</b>	<b>8.439.074.688.430</b>	<b>9.115.231.609.124</b>

Người lập biểu



Bà Bùi Tuyết Mai  
Kế toán viên

Người kiểm soát



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Trương Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 52/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.694.447.250.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty 6.694.447.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.694.447.250.000 VND).

*Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)***

***Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

**2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

##### 4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay bao gồm:

- ▶ Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- ▶ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

- ▶ Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau: Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) công ty chứng khoán, sẽ là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên quy định nội bộ của Công ty và theo pháp luật.

Giá quy định nội bộ của Công ty là giá trị trung bình dựa trên báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá tối thiểu của ba (03) Công ty chứng khoán, sẽ sử dụng giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48 của Bộ Tài chính.

**4.5 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.5 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

##### 4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

##### 4.7 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

*Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

**4.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**4.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.11 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

##### **4.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### **4.13 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### **4.15 Lợi ích của nhân viên**

###### **4.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

###### **4.15.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VND”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

##### 4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

###### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**4.18 Chi phí tiền lãi**

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**4.19 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.21 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*Các quỹ*

Năm 2021 trở về trước, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Căn cứ thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 về việc bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, từ năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

**4.22 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4.24 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	571.149.017.417	139.506.558.821
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	25.268.631	33.008.301
<b>Tổng cộng</b>	<b>571.174.286.048</b>	<b>139.539.567.122</b>

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
<b>Của Công ty</b>	<b>274.734.959</b>	<b>13.534.626.119.707</b>
- Cổ phiếu	216.478.005	5.192.937.695.750
- Trái phiếu	58.256.954	8.341.688.423.957
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>2.210.612.251</b>	<b>51.919.152.104.430</b>
- Cổ phiếu	2.207.288.371	51.814.526.242.170
- Trái phiếu	980	101.139.368.260
- Chứng khoán khác	3.322.900	3.486.494.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.485.347.210</b>	<b>65.453.778.224.137</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.4*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết (1)</b>	<b>3.717.430.414.242</b>	<b>3.810.428.184.570</b>	<b>3.390.659.277.715</b>	<b>3.631.488.438.170</b>
EIB	1.178.982.997.479	1.178.329.723.200	1.178.982.997.479	1.144.039.704.800
GEX	804.596.762.316	884.000.000.000	773.420.657.131	921.093.840.000
VSC (3)	469.400.000.000	484.000.000.000	134.134.913.939	125.048.000.000
EVF	425.331.158.660	442.813.800.000	185.166.273.660	277.225.600.000
FCN (3)	260.653.931.189	264.250.000.000	414.000	71.750
PET (3)	144.250.000.000	135.000.000.000	-	-
VIT	129.326.179.200	151.945.660.000	129.326.179.200	133.570.836.000
NVL	-	-	705.734.286.912	723.772.500.000
Cổ phiếu niêm yết khác	304.889.385.398	270.089.001.370	283.893.555.394	306.737.885.620
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết (2)</b>	<b>1.258.629.945.258</b>	<b>1.500.161.577.097</b>	<b>1.326.285.733.065</b>	<b>1.438.226.044.417</b>
SEA (3)	657.000.000.000	774.000.000.000	657.000.000.000	657.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	518.600.000.000	635.285.000.000	518.600.000.000	635.285.000.000
PXL	59.450.000.000	65.600.000.000	-	-
TBD	11.952.874.509	10.969.707.000	11.952.874.509	11.615.792.500
GEE	9.573.352.193	10.936.080.000	136.679.140.000	131.154.800.000
VAV	2.042.408.074	3.365.400.000	2.042.408.074	3.160.920.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	11.310.482	5.390.097	11.310.482	9.531.917
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>450.118.902.436</b>	<b>450.118.902.436</b>	<b>721.522.238.037</b>	<b>721.522.238.037</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.426.179.261.936</b>	<b>5.760.708.664.103</b>	<b>5.438.467.248.817</b>	<b>5.791.236.720.624</b>

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, có 104.267.240 cổ phiếu có giá trị mệnh giá là 1.042.672.400.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số cổ phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, có 4.237.465 cổ phiếu có giá trị mệnh giá là 42.374.650.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Các chứng khoán này được đầu tư ủy thác tại các Công ty Quản lý Quỹ được cấp phép.

**7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	10.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm được hưởng lãi suất 6,4%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7.3 Các khoản cho vay**

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (***) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	4.084.212.133.425	4.081.477.727.985	3.002.713.517.349	2.999.979.111.909
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	4.923.275.034	4.923.275.034	5.314.815.883	5.314.815.883
<b>Tổng</b>	<b>4.089.135.408.459</b>	<b>4.086.401.003.019</b>	<b>3.008.028.333.232</b>	<b>3.005.293.927.792</b>

(\*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(\*\*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(\*\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

**7.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.734.405.440	2.734.405.440
Trích lập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.734.405.440	2.734.405.440



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**7.5 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính**

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

Các loại tài sản tài chính	30/06/2024				31/12/2023			
	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>FVTPL</b>								
Cổ phiếu niêm yết	3.717.430.414.242	138.459.919.384	(45.462.149.056)	3.810.428.184.570	3.390.659.277.715	294.821.262.952	(53.992.102.497)	3.631.488.438.170
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.258.629.945.258	242.520.911.533	(989.279.694)	1.500.161.577.097	1.326.285.733.065	117.804.033.726	(5.863.722.374)	1.438.226.044.417
Trái phiếu chưa niêm yết	450.118.902.436	-	-	450.118.902.436	721.522.238.037	-	-	721.522.238.037
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.426.179.261.936</b>	<b>380.980.830.917</b>	<b>(46.451.428.750)</b>	<b>5.760.708.664.103</b>	<b>5.438.467.248.817</b>	<b>412.625.296.678</b>	<b>(59.855.824.871)</b>	<b>5.791.236.720.624</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	36.042.935.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	115.408.066.921	65.718.888.485
Trả trước cho người bán	702.630.000	1.013.582.600
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.047.885.803	15.097.042.733
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	13.162.288.282	13.191.102.059
Phải thu khác	214.667.152	203.236.387
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.162.288.282)	(13.191.102.059)
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.210.961.594</b>	<b>104.884.583.146</b>

**Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu kỳ VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.191.102.059	13.191.102.059	-	(28.813.777)	13.162.288.282	13.162.288.282
<b>Tổng</b>	<b>13.191.102.059</b>	<b>13.191.102.059</b>	<b>-</b>	<b>(28.813.777)</b>	<b>13.162.288.282</b>	<b>13.162.288.282</b>

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("ACSV").

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	17.901.026.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.857.739.816
Mua trong kỳ	110.466.000	-	-	-	110.466.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	18.011.492.477	7.284.235.518	616.305.107	1.056.172.714	26.968.205.816
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.242.453.282	2.599.144.153	616.305.107	870.064.156	14.327.966.698
Khấu hao trong kỳ	1.517.116.864	313.882.493	-	69.772.874	1.900.772.231
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	11.759.570.146	2.913.026.646	616.305.107	939.837.030	16.228.738.929
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.658.573.195	4.685.091.365	-	186.108.558	12.529.773.118
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	6.251.922.331	4.371.208.872	-	116.335.684	10.739.466.887

**Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13.022.638.071	9.246.376.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính</i>	
	<u>VND</u>	
<b>Nguyên giá</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		23.930.081.371
Mua trong kỳ		<u>3.911.250.000</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2024		<u>27.841.331.371</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		12.383.788.449
Hao mòn trong kỳ		<u>1.291.213.670</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2024		<u>13.675.002.119</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		<u>11.546.292.922</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2024		<u>14.166.329.252</u>
<b>Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:</b>		
	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>6.579.945.444</u>	<u>11.990.456.371</u>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>12.664.381.621</b>	<b>529.671.263</b>
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	23.789.310	61.042.930
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.640.592.311	468.628.333
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>972.982.780</b>	<b>705.654.556</b>
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	529.239.037	443.056.535
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>443.743.743</u>	<u>262.598.021</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>13.637.364.401</u></b>	<b><u>1.235.325.819</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	14.338.142.881	13.099.231.444
Tiền lãi phân bổ	5.541.857.119	4.669.308.848
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>17.888.540.292</b>

**14. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Mục đích đảm bảo
<b>Ngắn hạn</b>			
Tài sản tài chính FVTPL - Cổ phiếu niêm yết - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	1.042.672.400.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Tài sản tài chính FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	42.374.650.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.085.047.050.000</b>	<b>-</b>	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Đầu kỳ VND</i>	<i>Tăng trong kỳ VND</i>	<i>Giảm trong kỳ VND</i>	<i>Cuối kỳ VND</i>
<b>Vay ngắn hạn</b>	6,10% - 6,50%				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ký thương Việt Nam		-	2.425.000.000.000	1.303.000.000.000	1.122.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng		-	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		-	521.000.000.000	371.000.000.000	150.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>-</b>	<b>3.146.000.000.000</b>	<b>1.774.000.000.000</b>	<b>1.372.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	2.606.320.373	1.961.965.939
Phải trả VSDC (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	362.005.024	375.575.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.968.325.397</b>	<b>2.337.541.309</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	-	<b>110.460.000.000</b>
Phải trả về mua tài sản tài chính	-	110.460.000.000
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>147.503.337</b>	<b>147.503.337</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.503.337</b>	<b>110.607.503.337</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	450.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>450.000.000</b>	<b>-</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	54.788.894	54.747.988
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.788.894</b>	<b>54.747.988</b>
	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	27.184.175.240	62.602.741.750
Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ khách hàng ("TNCN - KH")	5.398.916.315	3.457.501.129
Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ nhân viên ("TNCN - NV")	1.104.510.231	886.868.730
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.687.601.786</b>	<b>66.947.111.609</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước trong kỳ:

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Tăng	Giảm	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	-	54.747.988	67.895.104	67.936.010	-	54.788.894
Thuế TNDN	62.602.741.750	-	74.636.066.095	110.054.632.605	27.184.175.240	-
Thuế TNCN - KH	3.457.501.129	-	26.844.444.845	24.903.029.659	5.398.916.315	-
Thuế TNCN - NV	886.868.730	-	7.026.899.480	6.809.257.979	1.104.510.231	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.947.111.609</b>	<b>54.747.988</b>	<b>108.578.305.524</b>	<b>141.837.856.253</b>	<b>33.687.601.786</b>	<b>54.788.894</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	14.924.199.998	-
Chi phí phải trả khác	237.936.789	1.708.973.031
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.162.136.787</b>	<b>1.708.973.031</b>

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	1.017.101.847	437.862.347
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.030.018.664</b>	<b>450.779.164</b>

**22. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>70.553.894.362</b>	<b>(5.722.335.021)</b>
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(3.648.013.928)	76.276.229.383
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>66.905.880.434</b>	<b>70.553.894.362</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Cổ phiếu**

Đơn vị tính: cổ phiếu

	30/06/2024	31/12/2023
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>669.444.725</b>	<b>669.444.725</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>669.444.725</b>	<b>669.444.725</b>
- Cổ phiếu phổ thông	669.444.725	669.444.725
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>669.444.725</b>	<b>669.444.725</b>
- Cổ phiếu phổ thông	669.444.725	669.444.725



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**23.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>6.694.447.250.000</b>	<b>790.905.725.000</b>	<b>84.018.478.276</b>	<b>86.480.740.231</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>1.171.182.705.245</b>	<b>8.829.497.160.707</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	285.734.448.417	285.734.448.417
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.694.447.250.000</b>	<b>790.905.725.000</b>	<b>84.018.478.276</b>	<b>86.480.740.231</b>	<b>2.462.261.955</b>	<b>1.456.917.153.662</b>	<b>9.115.231.609.124</b>

**23.3 Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.189.293.631.928	888.967.127.799
Lợi nhuận chưa thực hiện	267.623.521.734	282.215.577.446
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.456.917.153.662</b>	<b>1.171.182.705.245</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.908.616.420.000	1.837.880.470.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.908.616.420.000</b>	<b>1.837.880.470.000</b>

**24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
<b>Tài sản tài chính</b>	-	<b>117.312.000.000</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	117.312.000.000
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>117.312.000.000</b>

**24.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Công ty**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Trái phiếu	85.600.000.000	661.500.000.000
Cổ phiếu	261.550.000.000	261.550.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.150.000.000</b>	<b>923.050.000.000</b>

**24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.590.576.530.000	7.940.142.390.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	80.500.150.000	150.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.267.153.150.000	2.192.153.150.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	65.531.800.000	109.134.630.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.003.761.700.000</b>	<b>10.241.430.390.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	82.710.000	227.860.890.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>82.710.000</b>	<b>227.860.890.000</b>

**24.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	570.811.771.160	327.169.929.010
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	570.230.068.888	326.588.696.539
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	581.702.272	581.232.471
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	790.487	789.695
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	125.801.570	125.675.499
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.658.316	4.653.648
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	121.143.254	121.021.851
<b>Tổng cộng</b>	<b>570.938.363.217</b>	<b>327.296.394.204</b>

**24.7 Phải trả Nhà đầu tư**

	30/06/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	537.948.227.717	327.296.394.204
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	537.245.382.191	326.594.139.882
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	702.845.526	702.254.322
<b>Tổng cộng</b>	<b>537.948.227.717</b>	<b>327.296.394.204</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết	87.606.100	2.066.941.370.000	1.897.866.276.374	169.075.093.626	55.205.001.736
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	6.000.000	198.000.000.000	192.235.987.807	5.764.012.193	6.774.263.000
3	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	790.636.170
4	Trái phiếu niêm yết	9.500.000	1.052.259.000.000	1.052.186.000.000	73.000.000	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	8.384	885.646.748.534	855.356.704.043	30.290.044.491	44.493.934.161
	<b>Tổng cộng</b>	<b>103.114.484</b>	<b>4.202.847.118.534</b>	<b>3.997.644.968.224</b>	<b>205.202.150.310</b>	<b>107.263.835.067</b>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>					
1	Cổ phiếu niêm yết	10.356.305	272.544.010.750	306.234.702.099	(33.690.691.349)	(82.116.976.466)
2	Trái phiếu niêm yết	19.620.000	2.226.022.020.000	2.226.407.380.000	(385.360.000)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	10	1.000.000.000	1.001.081.236	(1.081.236)	(8.739.535.674)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>29.976.315</b>	<b>2.499.566.030.750</b>	<b>2.533.643.163.335</b>	<b>(34.077.132.585)</b>	<b>(90.856.512.140)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>							
1	Cổ phiếu niêm yết	3.717.430.414.242	3.810.428.184.570	92.997.770.328	240.829.160.455	(147.831.390.127)	80.073.056.394	(227.904.446.521)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.258.629.945.258	1.500.161.577.097	241.531.631.839	111.940.311.352	129.591.320.487	130.241.874.007	(650.553.520)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	450.118.902.436	450.118.902.436	-	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.426.179.261.936</b>	<b>5.760.708.664.103</b>	<b>334.529.402.167</b>	<b>352.769.471.807</b>	<b>(18.240.069.640)</b>	<b>210.314.930.401</b>	<b>(228.555.000.041)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Cổ tức	6.392.368.200	19.205.827.500
Trái tức	4.822.018.920	17.021.502.486
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.214.387.120</b>	<b>36.227.329.986</b>

**25.4 Tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu**

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư HTM	184.109.589	154.520.547.947
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	229.713.762.636	92.874.479.169
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	3.818.867.923	1.852.052.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>233.716.740.148</b>	<b>249.247.079.866</b>

**26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	76.987.118.801	29.519.872.567
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	5.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán	-	5.000.000.000
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.966.038.283	1.691.084.045
<i>Trong đó:</i>		
- Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng	1.954.629.187	1.681.843.922
- Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác	11.409.096	9.240.123
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	30.000.000	30.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.983.157.084</b>	<b>36.240.956.612</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	1.800.000.000	450.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.313.050.006	1.732.430.971
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.113.050.006</b>	<b>2.182.430.971</b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH**

Đơn vị: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	1.525.521.805	557.794.835
Chi phí tiền lương	645.341.947	573.448.864
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	500.748.575	196.200.338
Phí quản lý danh mục	471.962.870	275.248.931
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	45.120.000	58.515.000
Chi phí khác	16.564.808.649	15.450.953.995
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.753.503.846</b>	<b>17.112.161.963</b>

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

Đơn vị: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	36.352.545.806	16.826.416.569
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.372.877.547	2.513.717.138
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.347.602.118	580.234.355
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	980.537.565	298.531.730
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.053.563.036</b>	<b>20.218.899.792</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC (tiếp theo)**

**Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí**

Đơn vị: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	34.485.316.016	14.662.782.061
Chi phí hoạt động lưu ký	1.916.867.160	1.648.419.157
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.442.633.557	2.700.146.786
Chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	381.170.000	302.445.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	89.306.220	37.975.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.729.500	46.219.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.548.135	687.140.412
Chi phí khác	161.992.448	133.771.326
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.053.563.036</b>	<b>20.218.899.792</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay ngắn hạn	34.058.802.739	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.058.802.739</b>	<b>-</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Đơn vị: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Lương và các khoản phúc lợi	7.246.722.610	5.377.387.293
Chi phí bảo hiểm theo lương	354.460.000	287.170.000
Chi phí vật tư văn phòng	32.089.477	24.513.182
Chi phí công cụ, dụng cụ	197.580.804	150.352.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.112.256.401	572.507.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.063.790.931	4.009.154.276
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.452.633.962	3.078.674.336
Chi phí khác	7.674.034.968	915.540.773
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.133.569.153</b>	<b>14.415.300.096</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	28.813.777	1.054.721.660
<b>Tổng thu nhập khác</b>	<b>28.813.777</b>	<b>1.054.721.660</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	23.431.861	350.582
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>23.431.861</b>	<b>350.582</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.381.916</b>	<b>1.054.371.078</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2023: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**33.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp** (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>356.722.500.584</b>	<b>715.082.720.327</b>
<b>Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	234.965.128.490	105.674.065.797
- Chi phí không được khấu trừ	6.410.128.449	281.762.794
- Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL	228.555.000.041	105.392.303.003
Các khoản điều chỉnh giảm	(218.507.298.601)	(550.517.721.241)
- Thu nhập không chịu thuế	(8.192.368.200)	(19.655.827.500)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL	(210.314.930.401)	(530.861.893.741)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>373.180.330.473</b>	<b>270.239.064.883</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>74.636.066.095</b>	<b>54.047.812.977</b>
Điều chỉnh khác	-	(60.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ</b>	<b>62.602.741.750</b>	<b>3.242.663.098</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	110.054.632.605	29.181.867.445
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>27.184.175.240</b>	<b>28.048.608.630</b>

**33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	
	30/06/2024 VND	30/06/2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	66.905.880.434	79.371.583.127	(3.648.013.928)	85.093.918.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị: VND	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả/(Tài sản thuế thu nhập hoãn lại) đầu kỳ</b>	<b>70.553.894.362</b>	<b>(5.722.335.021)</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(18.240.069.640)	425.469.590.738
Trong đó		
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	210.314.930.401	530.861.893.741
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	<u>(228.555.000.041)</u>	<u>(105.392.303.003)</u>
Thuế suất tính thuế TNDN hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	<u>(3.648.013.928)</u>	85.093.918.148
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ</b>	<b><u>66.905.880.434</u></b>	<b><u>79.371.583.127</u></b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	285.734.448.417	576.000.989.202
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>669.444.725</u>	<u>669.768.592</u>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>427</u></b>	<b><u>860</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		<i>Đơn vị: VND</i>	
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>1.830.000.000</b>	<b>1.155.776.397</b>
Ông Thái Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT	1.320.000.000	492.380.952
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	330.000.000	179.523.810
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên HĐQT	60.000.000	22.380.952
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	37.142.857
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2023)	-	304.347.826
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>72.000.000</b>	<b>65.422.360</b>
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>2.248.327.011</b>	<b>3.200.188.095</b>
Ông Trương Ngọc Lân	Tổng Giám đốc	1.606.377.011	1.867.950.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng giám đốc	641.950.000	501.600.000
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2023)	-	830.638.095

**36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30/06/2024</i>	<i>31/12/2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	2.658.627.960	2.626.673.160
Trên 1 - 5 năm	10.634.511.840	10.394.492.640
Trên 5 năm	2.547.084.430	4.980.694.390
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.840.224.230</b>	<b>18.001.860.190</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**37.1 Thông tin báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh**

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng VND</i>	<i>Tự doanh VND</i>	<i>Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND</i>	<i>Hoạt động khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	312.485.787.643	432.028.627.426	30.000.000	28.813.777	744.573.228.846
2. Các chi phí trực tiếp	39.725.423.353	283.581.361.473	1.347.602.118	1.003.969.426	325.658.356.370
3. Các chi phí phân bổ	26.101.169.856	36.086.289.466	2.505.826	2.406.744	62.192.371.892
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>246.659.194.434</b>	<b>112.360.976.487</b>	<b>(1.320.107.944)</b>	<b>(977.562.393)</b>	<b>356.722.500.584</b>
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>					
1. Tài sản bộ phận	4.086.401.003.019	5.762.911.294.103	-	785.362.280	9.850.097.659.402
2. Tài sản phân bổ	317.917.795.608	439.538.674.404	30.521.496	29.314.653	757.516.306.161
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.404.318.798.627</b>	<b>6.202.449.968.507</b>	<b>30.521.496</b>	<b>814.676.933</b>	<b>10.607.613.965.563</b>
3. Nợ phải trả bộ phận	2.968.325.397	1.438.905.880.434	-	-	1.441.874.205.831
4. Nợ phân bổ	21.197.484.161	29.306.676.812	2.035.051	1.954.584	50.508.150.608
<b>Tổng công nợ</b>	<b>24.165.809.558</b>	<b>1.468.212.557.246</b>	<b>2.035.051</b>	<b>1.954.584</b>	<b>1.492.382.356.439</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**37.1 Thông tin báo cáo bộ phận** (tiếp theo)

***Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý***

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

**37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty không có số dư ngoại tệ cuối kỳ và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong kỳ. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời Công ty cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 4.787.197.511.577 VND. Trong đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào: cổ phiếu FCN là 218.750.000.000 VND, cổ phiếu VSC là 416.900.000.000 VND, cổ phiếu SEA là 531.000.000.000 VND, cổ phiếu VIT là 129.330.492.000 VND và các cổ phiếu khác là 3.491.217.019.577 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	571.174.286.048	-	-	571.174.286.048
Các khoản cho vay	4.086.401.003.019	-	2.734.405.440	4.089.135.408.459
Các khoản phải thu	115.408.066.921	-	-	115.408.066.921
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.885.597.521	-	13.162.288.282	15.047.885.803
Các khoản phải thu khác	214.667.152	-	-	214.667.152
Trả trước cho người bán	702.630.000	-	-	702.630.000
Tạm ứng	180.000.000	-	-	180.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	785.362.280	-	-	785.362.280
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.776.751.612.941</b>	<b>-</b>	<b>15.896.693.722</b>	<b>4.792.648.306.663</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**37.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 - 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	571.174.286.048	-	-	-	571.174.286.048
Tài sản tài chính FVTPL	-	5.760.708.664.103	-	-	-	5.760.708.664.103
Các khoản đầu tư HTM	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	4.086.401.003.019	-	-	4.089.135.408.459
Các khoản phải thu	-	-	115.408.066.921	-	-	115.408.066.921
Trả trước cho người bán	-	-	702.630.000	-	-	702.630.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*)	13.162.288.282	-	1.885.597.521	-	-	15.047.885.803
Các khoản phải thu khác	-	-	214.667.152	-	-	214.667.152
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	12.954.909.600	-	-	12.954.909.600
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	41.390.790	20.493.196.477	4.371.208.872	24.905.796.139
Tài sản dài hạn khác	-	20.060.000.000	125.348.178	847.634.602	725.362.280	21.758.345.060
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.896.693.722</b>	<b>6.351.942.950.151</b>	<b>4.227.733.613.181</b>	<b>21.340.831.079</b>	<b>6.596.571.152</b>	<b>10.623.510.659.285</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	1.372.000.000.000	-	-	1.372.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	2.968.325.397	-	-	2.968.325.397
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	450.000.000	-	-	450.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	33.687.601.786	-	-	33.687.601.786
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	15.162.136.787	-	-	15.162.136.787
Phải trả người lao động	-	-	30.890.034	-	-	30.890.034
Phải trả, phải nộp khác	-	-	1.030.018.664	-	-	1.030.018.664
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	66.905.880.434	-	-	66.905.880.434
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.492.234.853.102</b>	<b>147.503.337</b>	<b>-</b>	<b>1.492.382.356.439</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>15.896.693.722</b>	<b>6.351.942.950.151</b>	<b>2.735.498.760.079</b>	<b>21.193.327.742</b>	<b>6.596.571.152</b>	<b>9.131.128.302.846</b>

(\*) Không tính dự phòng rủi ro



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu

Bà Bùi Tuyết Mai  
Kế toán viên

Người kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Trương Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

